

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 39
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 44926.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)
Ông: Tạ Trung Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Tuấn Đạt	Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Phương Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Phi Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông: Triệu Quang Nhân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 44926, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Đạt
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.965.059.461	69.556.007.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.149.469.025	574.594.577
111	1. Tiền		1.149.469.025	574.594.577
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.979.750.629	32.037.231.090
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.154.490.375	9.611.534.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	10.282.771.964	11.664.631.037
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	15.397.906.079	15.633.573.161
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.022.516.106)	(5.022.516.106)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	167.098.317	150.008.063
140	III. Hàng tồn kho	10	37.733.632.337	31.154.762.022
141	1. Hàng tồn kho		37.733.632.337	31.154.762.022
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.102.207.470	5.789.420.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.060.479.646	5.720.954.268
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.041.727.824	68.465.861
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.940.923.696	337.883.481.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.311.000.000	1.005.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.311.000.000	1.005.000.000
220	II. Tài sản cố định		279.598.639.243	302.417.409.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	279.598.639.243	302.417.409.737
222	- Nguyên giá		570.990.939.527	568.557.408.527
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.392.300.284)	(266.139.998.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.000.000)	(160.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	21.954.385.447	23.656.238.958
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.954.385.447	23.656.238.958
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.829.205.374	1.829.205.374
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.670.794.626)	(1.670.794.626)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.247.693.632	8.975.627.407
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.247.693.632	8.975.627.407
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		395.905.983.157	407.439.489.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		649.230.902.754	607.528.485.906
310	I. Nợ ngắn hạn		580.550.902.754	533.348.485.906
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	101.897.631.040	86.713.479.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	27.105.377.319	23.554.727.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.340.284.763	19.028.912.285
314	4. Phải trả người lao động		9.180.207.850	12.718.833.598
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	61.103.302.700	56.373.509.237
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	402.529.565	371.007.385
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	180.882.002.740	153.121.896.853
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	183.639.566.777	181.466.119.731
330	II. Nợ dài hạn		68.680.000.000	74.180.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	68.680.000.000	74.180.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(253.324.919.597)	(200.088.996.612)
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(253.324.919.597)	(200.088.996.612)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(383.174.321.519)	(329.938.398.534)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(329.938.398.534)	(304.018.104.277)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		395.905.983.157	407.439.489.294

Người lập biểu

Phan Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	85.181.297.324	67.978.810.918	272.376.275.402	274.643.975.011
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	364.098.345	334.495.000	435.255.752	565.467.546
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.817.198.979	67.644.315.918	271.941.019.650	274.078.507.465
11	4. Giá vốn hàng bán	26	79.757.194.837	64.542.689.707	271.785.792.141	248.226.319.073
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.060.004.142	3.101.626.211	155.227.509	25.852.188.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	67.479	1.051.290.336	1.592.435	1.052.014.117
22	7. Chi phí tài chính	28	11.209.650.987	8.875.888.658	37.039.129.604	29.990.201.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.209.650.987	8.875.888.658	36.032.478.500	30.106.549.981
25	8. Chi phí bán hàng	29	789.806.169	819.486.188	2.714.259.253	3.115.278.550
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.029.189.900	5.257.396.238	14.074.317.337	19.419.345.089
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.968.575.435)	(10.799.854.537)	(53.670.886.250)	(25.620.622.130)
31	11. Thu nhập khác	31	7.233.600	-	484.742.026	3.340.795
32	12. Chi phí khác	32	6.990.761	146.658.000	49.778.761	303.012.922
40	13. Lợi nhuận khác		242.839	(146.658.000)	434.963.265	(299.672.127)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.968.332.596)	(10.946.512.537)	(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.968.332.596)	(10.946.512.537)	(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34			(4.389)	(2.137)

Người lập biểu

Phan Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.252.301.494	25.060.730.792
03	- Các khoản dự phòng		-	(116.348.981)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.050.833.071)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.592.435)	(1.181.046)
06	- Chi phí lãi vay		36.032.478.500	30.106.549.981
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.047.264.574	28.078.623.418
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.221.781.502)	1.917.442.838
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.578.870.315)	(5.982.111.010)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.988.160.517	(15.172.116.995)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.388.408.397	920.970.223
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.656.928.039)	(1.831.575.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.966.253.632	7.931.233.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(731.677.489)	(3.566.273.723)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.592.435	1.181.046
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(730.085.054)	(3.565.092.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.294.086.500	15.781.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.955.380.630)	(21.843.691.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.661.294.130)	(6.062.691.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		574.874.448	(1.696.551.103)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		574.594.577	2.271.295.391
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(149.711)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.149.469.025</u>	<u>574.594.577</u>

Người lập biểu

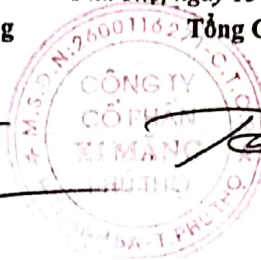
Phan Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng, tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh khai thác nguyên vật liệu	Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Khai thác đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với Dây chuyền sản xuất Clinker được trích khấu hao theo Phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm. Mức trích khấu hao trong tháng được xác định bằng số lượng sản phẩm sản xuất được trong tháng nhân với mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	671.444.564	182.200.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	478.024.461	392.394.342
	1.149.469.025	574.594.577

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(1.670.794.626)	3.000.000.000	(1.787.143.607)
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (**)	3.000.000.000	(1.670.794.626)	3.000.000.000	(1.787.143.607)
	3.500.000.000	(1.670.794.626)	3.500.000.000	(1.787.143.607)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

(**) Tại ngày 31/12/2022, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2022

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2022:				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2022			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nam Yên Nhi	522.757.788	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thành Trang	6.985.640.443	-	198.953.072	-
- UBND Huyện Hạ Hoà	260.053.987	-	260.050.267	
- Công ty TNHH TM và DV Phương Đạt	179.626.578	-	333.209.053	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.206.411.579	(4.939.894.106)	8.819.322.543	(4.939.894.106)
	17.154.490.375	(4.939.894.106)	9.611.534.935	(4.939.894.106)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2022			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và TM Quỳnh Anh	2.436.573.433	-	2.436.573.433	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.467.632.880	(82.622.000)	2.849.491.953	(82.622.000)
	10.282.771.964	(82.622.000)	11.664.631.037	(82.622.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	01/01/2022			
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	925.739.011	-	1.138.412.208	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	772.870.910	-	772.870.910	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	307.988.124	-	303.089.244	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	82.498.934	-	143.449.894	-
- Phải thu Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	6.896.425.451	-	6.896.425.451	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	5.038.306.582	-	5.010.857.468	-
- Phải thu khác	830.667.067	-	825.057.986	-
	15.397.906.079	-	15.633.573.161	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.311.000.000	-	1.005.000.000	-
	1.311.000.000	-	1.005.000.000	-

(*) Khoản phải thu "Ban quản lý dự án Xi măng lò quay sau quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là tiền để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền Clinker lò quay phải thu lại từ Ban quản lý dự án. Công ty đang tiến hành rà soát lại khoản công nợ này để có thể thu hồi và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2022 có giá trị ghi sổ là 167.098.317 đồng.

9. NỢ XẤU

	01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND huyện Lâm Thao	468.063.857	352.268.110	468.063.857	352.268.110
+ UBND huyện Phù Ninh	29.929.599	-	-	-
+ UBND huyện Thanh Ba	60.759.364	60.759.364	60.759.364	60.759.364
+ UBND huyện Hạ Hoà	260.053.987	260.050.267	260.050.267	260.050.267
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	15.076.799.449	10.200.012.409	14.108.726.833	9.202.006.474
	22.274.171.907	17.251.655.801	21.276.165.972	16.253.649.866

10. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.882.331.867	-	13.118.616.365	-
- Công cụ, dụng cụ	212.056.017	-	213.514.925	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.470.295.993	-	1.404.075.250	-
- Thành phẩm	9.153.349.698	-	13.433.961.658	-
- Hàng hóa	438.247	-	438.247	-
- Hàng gửi bán	2.015.160.515	-	2.984.155.577	-
	37.733.632.337	-	31.154.762.022	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	-	-
+ Cầu lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền 65T	-	-
- Xây dựng cơ bản	21.649.829.802	23.327.387.013
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn (1)	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào Chi nhánh Khai thác đá (2)	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (3)	20.612.966.216	20.612.966.216
+ Dự án vệ sinh silo Clinker	249.517.273	-
+ Dự án lọc bụi mở rộng (máy nghiền 65 tấn)	-	1.927.074.484
- Sửa chữa lớn	304.555.645	328.851.945
	21.954.385.447	23.656.238.958

(1) Dự án Mở Phụ gia Tiêu Sơn đang tạm ngừng do chưa hoàn thành xong thủ tục về cấp quyền khai thác.

(2) Dự án đường vào Chi nhánh khai thác đá đang tạm ngừng do vướng một số hộ dân chưa di dời được.

(3) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: xã Ninh Dân và xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án vào cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành năm 2021;
- Tình trạng dự án: Đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đang chờ nghiệm thu quyết toán công trình.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	152.455.672.777	-	408.083.613.789	-	7.536.897.711	-	376.262.077	104.962.173	568.557.408.527	
- Mua trong năm	2.433.531.000		-		-		-	-	2.433.531.000	
Số dư cuối năm	154.889.203.777		408.083.613.789		7.536.897.711		376.262.077	104.962.173	570.990.939.527	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	70.945.049.863	-	188.474.755.519	-	6.238.969.158	-	376.262.077	104.962.173	266.139.998.790	
- Khấu hao trong năm	5.614.399.806		19.389.780.880		248.120.808		-	-	25.252.301.494	
Số dư cuối năm	76.559.449.669		207.864.536.399		6.487.089.966		376.262.077	104.962.173	291.392.300.284	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	81.510.622.914		219.608.858.270		1.297.928.553		-	-	302.417.409.737	
Tại ngày cuối năm	78.329.754.108		200.219.077.390		1.049.807.745		-	-	279.598.639.243	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 280.623.627.237 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.669.027.265 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2022 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	44.926	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	2.465.767.319	2.852.265.414
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	998.478.160	1.852.184.619
- Các khoản khác	596.234.167	1.016.504.235
	4.060.479.646	5.720.954.268
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiên chờ phân bổ	4.232.256.155	5.278.902.643
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	222.463.333	49.230.404
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.375.081.755	2.910.557.156
- Các khoản khác	417.892.389	736.937.204
	9.247.693.632	8.975.627.407

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	37.870.981.421	37.870.981.421	4.294.086.500	12.317.380.630	29.847.687.291	29.847.687.291
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	97.500.000	97.500.000	-	97.500.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	14.859.752.714	14.859.752.714	-	2.485.310.130	12.374.442.584	12.374.442.584
+ Vay cá nhân (3)	22.913.728.707	22.913.728.707	4.294.086.500	9.734.570.500	17.473.244.707	17.473.244.707
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	143.595.138.310	143.595.138.310	13.834.741.176	3.638.000.000	153.791.879.486	153.791.879.486
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	27.189.272.092	27.189.272.092	11.500.000.000	2.000.000.000	36.689.272.092	36.689.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	59.352.540.571	59.352.540.571	1.825.648.492	-	61.178.189.063	61.178.189.063
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	57.053.325.647	57.053.325.647	509.092.684	1.638.000.000	55.924.418.331	55.924.418.331
b) Vay dài hạn	181.466.119.731	181.466.119.731	18.128.827.676	15.955.380.630	183.639.566.777	183.639.566.777
- Vay dài hạn	217.775.138.310	214.622.138.310	8.334.741.176	3.638.000.000	222.471.879.486	222.471.879.486
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	95.689.272.092	98.216.272.092	-	2.000.000.000	93.689.272.092	93.689.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	59.352.540.571	59.352.540.571	1.825.648.492	-	61.178.189.063	61.178.189.063
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	57.053.325.647	57.053.325.647	509.092.684	1.638.000.000	55.924.418.331	55.924.418.331
+ Vay cá nhân (7)	5.680.000.000		6.000.000.000		11.680.000.000	11.680.000.000
	217.775.138.310	214.622.138.310	8.334.741.176	3.638.000.000	222.471.879.486	222.471.879.486
	(143.595.138.310)	(143.595.138.310)	(13.834.741.176)	(3.638.000.000)	(153.791.879.486)	(153.791.879.486)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	74.180.000.000	71.027.000.000			68.680.000.000	68.680.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2018; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 0 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đàm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký giữa hai bên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 12.374.442.584 đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 17.473.244.707 đồng, thời hạn vay từ 3 - 12 tháng, lãi suất khoảng 10-12%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 93.689.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 36.689.272.092 đồng. Số gốc vay quá hạn chưa thanh toán là 25.189.272.092 đồng.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 61.178.189.063 đồng; Trong đó có 2.589.572,33 USD tương ứng với 60.919.689.063 đồng và 258.500.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 61.178.189.063 đồng, trong đó có 2.589.572,33 USD tương đương 60.919.689.063 đồng và 258.500.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng; Đến ngày 31/12/2019, khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 55.924.418.331 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 55.924.418.331 đồng.
- (7) Khoản vay dài hạn các nhân số tiền 11.680.000.000 đồng với thời hạn cho vay 3 năm lãi suất từ 8,5%-12%, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	97.500.000	357.995.321
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	12.374.442.584	42.636.057.690	14.859.752.714	34.805.202.004
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	25.189.272.092	109.613.119.058	27.189.272.092	97.820.423.883
	37.563.714.676	152.249.176.748	42.146.524.806	132.983.621.208

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi phát sinh năm 2022 VND	Gốc VND	Lãi phát sinh năm 2021 VND
Vay				
- Ông Triệu Quang Thuận	3.691.748.600	374.897.200	3.319.795.600	434.484.700
- Ông Triệu Quang Thao	1.234.483.155	143.048.300	1.094.584.655	126.595.600
- Ông Nguyễn Phi Tuyền	90.526.400	8.845.500	81.901.200	8.002.700
- Ông Nguyễn Quý Thắng	328.846.000	44.854.300	356.361.500	30.702.100
- Ông Nguyễn Khắc Lâm	5.000.000.000	405.509.956	5.440.186.000	456.295.600
- Bà Trần Thị Phương Linh	11.339.024.800	1.218.602.200	9.880.000.000	338.905.400
	21.684.628.955	2.195.757.456	20.172.828.955	1.394.986.100

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	21.262.857.095	21.262.857.095	22.398.337.095	22.398.337.095
- Công ty Cổ phần IDC	10.705.922.134	10.705.922.134	12.563.333.195	12.563.333.195
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445
- Công ty TNHH Sản xuất bao bì Hưng Yên	5.543.189.093	5.543.189.093	4.454.280.000	4.454.280.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	1.676.802.252	1.676.802.252	1.070.141.037	1.070.141.037
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Tùng	8.358.704.102	8.358.704.102	611.189.700	611.189.700
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	7.072.479.782	7.072.479.782	5.977.515.186	5.977.515.186
- Phải trả các đối tượng khác	35.983.999.137	35.983.999.137	28.345.005.476	28.345.005.476
	101.897.631.040	101.897.631.040	86.713.479.134	86.713.479.134
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	21.262.857.095	21.262.857.095	22.398.337.095	22.398.337.095
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445	11.293.677.445
	32.556.534.540	32.556.534.540	33.692.014.540	33.692.014.540

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	6.614.046.000	6.614.046.000
- Công ty TNHH Hưng Yên	1.944.766.053	1.584.382.053
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Vinh	11.011.488.068	9.141.704.268
- Công ty TNHH Đoàn Huy Phú Thọ	329.812.600	1.441.113.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Tùng	-	1.729.160.579
- Công ty TNHH Vận Tải Minh Đăng Định Trung	1.942.810.000	-
- Công ty TNHH Phú Quang PT	1.949.380.000	1.200.000.000
- Công ty cổ phần Thương mại và Tổng hợp Phúc Hương	-	419.093.600
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.313.074.598	1.425.227.983
	27.105.377.319	23.554.727.683

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.419.610.195	949.908.589	4.430.000.000	-	2.939.518.784
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	396.266.749	91.187.023	-	-	487.453.772
- Thuế tài nguyên	-	7.539.501.852	2.357.978.928	2.558.930.133	-	7.338.550.647
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	149.229.136	32.295.932	-	-	181.525.068
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	3.683.391.500	1.206.585.000	300.000.000	-	4.589.976.500
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	675.428.328	1.082.406.206	1.120.059.067	-	637.775.467
	-	19.028.912.285	5.724.361.678	8.412.989.200	-	16.340.284.763

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.605.084.400	827.659.521
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	5.720.500.887	5.721.254.167
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính (*)	53.490.100.549	49.490.100.549
- Chi phí phải trả khác	287.616.864	334.495.000
	61.103.302.700	56.373.509.237

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 30/09/2022, không tính lãi phạt lãi quá hạn.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	229.827.409	224.663.559
- Kinh phí công đoàn	3.072.949.115	2.977.726.697
- Bảo hiểm xã hội	546.982.598	571.262.529
- Bảo hiểm y tế	36.784.693	38.846.238
- Bảo hiểm thất nghiệp	414.332	8.543.694
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.902.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.092.828.271	145.398.637.814
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	114.815.567.025	97.820.423.883
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	44.408.184.444	34.805.202.004
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.143.175.000	3.143.175.000
+ Lãi phải trả Công ty Cổ phần Constrexim số 1	4.562.133.147	4.562.133.147
+ Phải trả khác	6.163.768.655	5.067.703.780
	180.882.002.740	153.121.896.853

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (**)	114.815.567.025	97.820.423.883
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay (***)	44.408.184.444	34.805.202.004
- Phải trả về cổ phần hóa	3.902.216.322	3.902.216.322
- Phải trả về cổ tức năm 2008	3.143.175.000	3.143.175.000
	166.269.142.791	139.671.017.209

(**) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2022.

(***) Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ tạm tính theo lãi suất quy định trên Hợp đồng tính đến ngày 31/12/2022.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về số tiền hàng khách trả trước cho hàng hóa chưa lấy	402.529.565	371.007.385
	402.529.565	371.007.385

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(304.018.104.277)	(174.168.702.355)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(25.920.294.257)	(25.920.294.257)
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(329.938.398.534)	(200.088.996.612)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(329.938.398.534)	(200.088.996.612)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(53.235.922.985)	(53.235.922.985)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(383.174.321.519)	(253.324.919.597)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Triệu Quốc Hoàn	6.604.500.000	5,28%	6.604.500.000	5,28%
Ông Trần Tuấn Đạt	8.855.500.000	7,08%	8.845.000.000	7,08%
Ông Triệu Quang Thuận	14.516.500.000	11,61%	14.516.500.000	11,61%
Vốn góp của các cổ đông khác	91.331.260.000	73,07%	91.341.760.000	73,07%
Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 494.193,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	44.926	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	365,15	365,15

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	270.622.271.761	274.515.184.785
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.255.278	123.398.317
Doanh thu khác	1.751.748.363	5.391.909
	272.376.275.402	274.643.975.011

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	435.255.752	549.267.546
- Hàng bán bị trả lại	-	16.200.000
	435.255.752	565.467.546

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.785.792.141	248.226.319.073
	271.785.792.141	248.226.319.073

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.592.435	1.052.014.117
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	1.592.435	1.052.014.117

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.032.478.500	30.106.549.981
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.006.651.104	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(116.348.981)
	37.039.129.604	29.990.201.000

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.518.973.300	1.935.288.100
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.263.412	609.098.450
Chi phí khác bằng tiền	588.022.541	570.892.000
	2.714.259.253	3.115.278.550

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.391.212.137	1.491.551.593
Chi phí nhân công	6.673.150.007	7.099.811.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.716.648	497.859.111
Thuế, phí, và lệ phí	1.632.363.500	5.832.900.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.740.912	2.553.660.179
Chi phí khác bằng tiền	1.725.134.133	1.943.562.367
	14.074.317.337	19.419.345.689

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	484.742.026	3.340.795
	484.742.026	3.340.795

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác	49.778.761	303.012.922
	49.778.761	303.012.922

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
- ...		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	190.082.622
- <i>Kết chuyển lỗ kỳ trước</i>	-	-
- <i>Thuế bị phạt, bị truy thu</i>	-	190.082.622
Thu nhập chịu thuế TNDN	(53.235.922.985)	(25.730.211.635)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	165.484.525	165.484.525

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(53.235.922.985)	(25.920.294.257)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.389)	(2.137)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
			01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.149.469.025	-	574.594.577	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.863.396.454	(4.939.894.106)	26.250.108.096	(4.939.894.106)
	35.012.865.479	(4.939.894.106)	26.824.702.673	(4.939.894.106)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	252.319.566.777	255.646.119.731
Phải trả người bán, phải trả khác	282.779.633.780	239.835.375.987
Chi phí phải trả	61.103.302.700	56.373.509.237
	596.202.503.257	551.855.004.955

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 44926	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.149.469.025	-	-	1.149.469.025
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.612.502.348	1.311.000.000	-	28.923.502.348
	28.761.971.373	1.311.000.000	-	30.072.971.373

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	574.594.577	-	-	574.594.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.305.213.990	1.005.000.000	-	21.310.213.990
	20.879.808.567	1.005.000.000	-	21.884.808.567

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 44926	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	183.639.566.777	68.680.000.000	-	252.319.566.777
Phải trả người bán, phải trả khác	282.779.633.780	-	-	282.779.633.780
Chi phí phải trả	61.103.302.700	-	-	61.103.302.700
	527.522.503.257	68.680.000.000	-	596.202.503.257

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	181.466.119.731	74.180.000.000	-	255.646.119.731
Phải trả người bán, phải trả khác	239.835.375.987	-	-	239.835.375.987
Chi phí phải trả	56.373.509.237	-	-	56.373.509.237
	477.675.004.955	74.180.000.000	-	551.855.004.955

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.294.086.500	18.228.241.400
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.955.380.630	21.843.691.900

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Người lập biểu



Phan Thị Hương

Kế toán trưởng



Vũ Anh Phương

Phú Thọ, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Đạt